



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 25 + 26

Ngày 15 tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

28/04/2026	Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	3
28/04/2026	Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định mức chi đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	28
28/04/2026	Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	36
28/04/2026	Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung chi, mức chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	39

28/04/2026	Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND Quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	43
28/04/2026	Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên	46
VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC		
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH		
28/04/2026	Nghị quyết số 242/NQ-HĐND Bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)	58
28/04/2026	Nghị quyết số 243/NQ-HĐND Về chủ trương đầu tư Dự án tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang)	62
28/04/2026	Nghị quyết số 244/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	66
28/04/2026	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND Về việc thông qua bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	75
28/04/2026	Nghị quyết số 246/NQ-HĐND Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	78
28/04/2026	Nghị quyết số 247/NQ-HĐND Về việc quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên	81

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2026.

2. Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định định mức lập dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước đã được phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm phê duyệt.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể như sau:

a) Quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước cho công tác quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định tại các điểm a, đ, e, i, k khoản 11 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Quy định nội dung và mức chi ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ban hành chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ quan phê duyệt hoạt động hỗ trợ; các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện các hoạt động quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Các định mức xây dựng dự toán kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Nghị quyết này là định mức tối đa áp dụng cho một số nội dung chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Các nội dung không quy định cụ thể tại Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

3. Việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình, nhiệm vụ và hoạt động hỗ trợ đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện công khai, minh bạch theo đúng quy định của pháp luật.

Chương II**QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN**

Điều 4. Một số định mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi hoạt động của các Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Chi tiền thù lao

Đơn vị tính: 1.000 đồng/1 người/1 phiếu nhận xét

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức tối đa
1	Chi Hội đồng: xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; xác định danh mục đổi mới sáng tạo đặt hàng; xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; xác định danh mục các chương trình hỗ trợ tài chính, phân bổ kinh phí đối với từng chương trình hỗ trợ tài chính; tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.300
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên (Ủy viên) Hội đồng		1.100
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên (Ủy viên) Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		700
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch Hội đồng		600
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên (Ủy viên) Hội đồng		400
2	Chi Hội đồng tư vấn điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức tối đa
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.100
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		700
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên (Ủy viên) Hội đồng		300
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		500
3	Chi Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo		
a	Chi họp Hội đồng	01 nhiệm vụ có 01 hoặc nhiều đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả	
	Chủ tịch Hội đồng		1.300
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		1.100
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, thành viên phản biện		700

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức tối đa
4	Chi Hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược		
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	Theo công lao động thực tế và mức chi lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu
	Chủ tịch Hội đồng	Công	
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng	Công	
	Thư ký khoa học	Công	
	Thư ký hành chính	Công	
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng		700
5	Chi thù lao chuyên gia tư vấn độc lập; chuyên gia tư vấn độc lập phục vụ Hội đồng; chuyên gia tư vấn độc lập tham gia Tổ chuyên gia	Chuyên gia	1.100

b) Dự toán chi thù lao của các Hội đồng khác quy định tại Điều 3 Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN được áp dụng tối đa bằng 75% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 điểm a khoản 1 Điều này;

c) Các nội dung chi khác (thuê hội trường, văn phòng phẩm, nước uống, công tác phí và các chi phí cần thiết khác) được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định pháp luật hiện hành (nếu có).

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	1.000
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	700
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định (thuê hội trường, văn phòng phẩm, nước uống, công tác phí và các chi phí cần thiết khác) được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định pháp luật hiện hành (nếu có).

3. Chi thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Dự toán chi công tác kiểm tra đánh giá trong kỳ và đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

b) Dự toán chi tiền thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá trong kỳ nhiệm vụ khoa học, công nghệ được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 và mục 5 điểm a khoản 1 Điều này;

c) Dự toán chi tiền thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo được áp dụng tối đa bằng 100% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 và mục 5 điểm a khoản 1 Điều này.

5. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này.

6. Đối với chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Thái Nguyên có thành lập các Ban Chủ nhiệm chương trình: Mức chi thù lao các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm chương trình áp dụng theo quy định về mức chi cho thành viên hội đồng của Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 3 điểm a khoản 1 Điều này. Mức chi cho các hoạt động của Ban Chủ nhiệm chương trình thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Các khoản chi cho đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược, kế hoạch quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 38/2025/TT-BKH-CN được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định pháp luật hiện hành, bao gồm:

- a) Chi quản lý, lập kế hoạch và đánh giá;
- b) Chi xây dựng bộ tiêu chí, biểu mẫu, công cụ thu thập dữ liệu;
- c) Chi xây dựng, cập nhật, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác đánh giá;
- d) Chi tổng hợp, phân tích, thống kê kết quả đánh giá;
- đ) Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ đánh giá cho cán bộ, chuyên gia;
- e) Chi cho công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ thực hiện đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- g) Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu phục vụ quá trình thực hiện đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- h) Chi công bố, tổng kết, công khai kết quả đánh giá;
- i) Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ quá trình thực hiện đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- k) Chi thù lao cho Hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược thực hiện theo quy định tại mục 4 điểm a khoản 1 Điều này.

8. Chi tổ chức xây dựng chiến lược, kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm của tỉnh Thái Nguyên được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định pháp luật hiện hành, bao gồm:

a) Chi điều tra khảo sát, thu thập và phân tích thông tin: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia);

b) Chi thuê chuyên gia tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập để xây dựng hoặc đánh giá: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV; các chi phí cần thiết khác theo chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan;

c) Chi cho công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ quá trình xây dựng chiến lược, kế hoạch: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; khoản 3 Điều 10 Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành;

d) Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ quá trình xây dựng chiến lược, kế hoạch: Thực hiện chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và quy định pháp luật hiện hành về đấu thầu trong phạm vi dự toán kinh phí cho nhiệm vụ này đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Chi công tác thông tin, tuyên truyền, công bố chiến lược, kế hoạch trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Các khoản chi khác như chi mua báo cáo, tài liệu, dữ liệu chuyên sâu để phục vụ quá trình xây dựng chiến lược, kế hoạch: Thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ và định mức chi ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Xây dựng dự toán thuê chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức tư vấn độc lập

1. Trong quá trình quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thuê chuyên gia tư vấn độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN.

2. Việc lập dự toán thuê chuyên gia tư vấn độc lập áp dụng theo mức lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV, trừ mức thù lao chi trả cho chuyên gia độc lập được quy định tại mục 5 điểm a khoản 1 Điều 4 Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức kiểm tra, đánh giá nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch, tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cơ quan quản lý nhiệm vụ được thuê tổ chức tư vấn độc lập để thực hiện các nội dung công việc quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN. Căn cứ lập dự toán thuê tổ chức tư vấn độc lập dựa trên số lượng chuyên gia tư vấn cần thiết và mức lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV; các chi phí cần thiết khác để phục vụ hoạt động của tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.

4. Việc thuê chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức tư vấn độc lập và các dịch vụ cần thiết khác để phục vụ hoạt động của tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Chương III**QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ; HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỐ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN****Mục 1****QUY ĐỊNH VỀ CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO CẤU THÀNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO****Điều 6. Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện theo đúng theo quy định tại Điều 6, Điều 7 mục 1 Chương II Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Mục 2**QUY ĐỊNH VỀ KHUNG ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 265/2025/NĐ-CP****Điều 7. Xác định dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đối với nội dung nghiên cứu quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy đổi thành tháng tối đa không quá 50 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh quy định tại Điều 8 Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ và tối đa không vượt hệ số lao động khoa học của các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN.

2. Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 26 ngày).

Điều 8. Xác định dự toán chi thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp nghiên cứu, triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**1. Dự toán chi thuê chuyên gia trong nước**

a) Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ cho hội đồng xét tài trợ, đặt hàng xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung công việc và dự toán thuê chuyên gia. Căn cứ lập dự toán chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo mức lương quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV. Tổng dự toán kinh phí thực hiện thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Quy định này;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Quy định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định sau khi có văn bản giải trình của cơ quan chủ trì nhiệm vụ.

2. Dự toán chi thuê chuyên gia ngoài nước là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài

a) Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có nhu cầu thuê chuyên gia là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả của việc thuê chuyên gia, hiệu quả của việc thuê chuyên gia cho hội đồng xét tài trợ, đặt hàng xem xét, trình cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt theo biên bản thương thảo nội dung yêu cầu công việc và mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN;

b) Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ đặc thù hoặc công nghệ lõi của chuyển đổi số có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giải trình cụ thể lý do để cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

3. Đối với tiền lương, tiền thưởng và các chế độ, chính sách của Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 9. Dự toán chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, mẫu vật, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi dịch vụ thuê ngoài phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Dự toán chi được thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 18 Thông tư số 39/2025/TT-BKH-CN.

Điều 10. Dự toán chi công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Dự toán được xây dựng trên cơ sở quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC; Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Dự toán phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn ở trong nước và nước ngoài phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được lập căn cứ vào mức phí tham gia do Ban Tổ chức thông báo.

3. Mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

- a) Người chủ trì hội thảo, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 1.500.000 đồng/buổi;
- b) Thư ký hội thảo, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 500.000 đồng/buổi;
- c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 3.000.000 đồng/báo cáo;
- d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo khoa học: 2.000.000 đồng/báo cáo;
- đ) Thành viên tham gia hội thảo, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 300.000 đồng/thành viên/buổi.

Điều 11. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu; chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn; phí công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế

Dự toán chi được thực hiện theo các quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21 Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN.

Điều 12. Dự toán chi tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Dự toán chi tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xây dựng trên cơ sở:

1. Số lượng thành viên tham gia đánh giá, địa điểm đánh giá, phương thức đánh giá.

2. Mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định tại mục 1 điểm a khoản 1 Điều 4 Quy định này.

Điều 13. Dự toán chi tư vấn xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước và nước ngoài đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi phổ biến, tuyên truyền kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (báo giấy, báo hình, báo điện tử, xuất bản ấn phẩm và các phương tiện truyền thông khác); chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có)

Dự toán chi được thực hiện theo các quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 26 Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN.

Điều 14. Dự toán chi cho tổ chức chủ trì để thực hiện công tác quản lý chung nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm các chi phí liên quan đến tổ chức, giám sát triển khai thực hiện, chi phí hành chính để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại tổ chức chủ trì.

2. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bằng 05% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 350 triệu đồng/nhiệm vụ.

Mục 3**QUY ĐỊNH VỀ KHUNG ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG DỰ TOÁN
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 6
NGHỊ ĐỊNH SỐ 265/2025/NĐ-CP**

Điều 15. Dự toán chi hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu công nghệ (phí cấp phép, phí chuyển nhượng, phí đối với bí quyết công nghệ); kết quả nghiên cứu, giải pháp chuyển đổi số; mua thông tin về công nghệ, tài liệu thiết kế, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật, phần mềm hỗ trợ

Dự toán chi được thực hiện theo các quy định tại Điều 27 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 16. Dự toán chi hỗ trợ thuê, mua thiết bị kiểm tra, đo lường, kiểm soát chất lượng trong quá trình nâng cấp, hoàn thiện quy trình công nghệ, đưa công nghệ mới vào sản xuất, sản xuất thử nghiệm; chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp thực hiện dự án có nội dung sáng tạo công nghệ, tạo lập, khai thác, phát triển tài sản trí tuệ; chi nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng phục vụ trực tiếp sản xuất thử nghiệm để hiệu chỉnh và hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất (bao gồm cả sản xuất thử nghiệm loạt sản phẩm đầu tiên)

Dự toán chi được thực hiện theo các quy định tại Điều 28, Điều 29 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 17. Dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn về chuyển giao công nghệ, đàm phán hợp đồng chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, năng suất, chất lượng, đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; thiết kế kiểu dáng công nghiệp; chi dịch vụ thuê ngoài để hỗ trợ ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo; thuê phòng thí nghiệm hoặc cơ sở thử nghiệm

Dự toán chi được thực hiện theo các quy định tại Điều 30, Điều 32 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 18. Dự toán chi đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ, tiếp nhận, vận hành và làm chủ công nghệ, năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ; quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới

Dự toán chi được thực hiện theo các quy định tại Điều 31 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 19. Dự toán chi thiết kế công nghệ sản xuất, dây chuyền sản xuất; chuẩn hóa tài liệu kỹ thuật, công nghệ; tính toán thiết lập các thông số vận hành; thiết kế, chế tạo mẫu thử, khuôn mẫu, sản phẩm mới; thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng sản phẩm; hiệu chỉnh công nghệ, dây chuyền sản xuất mới

Dự toán chi được thực hiện theo các quy định tại Điều 33 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN.

Điều 20. Dự toán chi hỗ trợ thử nghiệm với sản phẩm xuất khẩu chủ lực của quốc gia do tổ chức thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế thực hiện; hỗ trợ chi phí chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy do cơ quan nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật; chi hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; chi thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; chi áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; chi xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hệ thống quản lý mới, hệ thống truy xuất nguồn gốc, thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh và sản xuất thông minh; đăng ký lưu hành sản phẩm, hàng hóa; dự toán chi cho thử nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm tham gia trong mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước

Dự toán chi được thực hiện theo các quy định tại Điều 34, Điều 35 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN và các quy định pháp luật hiện hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 21. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán chi cho hỗ trợ bằng hình thức cấp phiếu hỗ trợ tài chính để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, thương mại hóa sản phẩm thông qua việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường và khuyến khích người dùng trải nghiệm sản phẩm, dịch vụ mới; xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vay cho dự án, phương án đầu tư vay vốn tổ chức tín dụng có nội dung ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ và đổi mới sáng tạo

Khung định mức là căn cứ xây dựng dự toán được thực hiện theo các quy định tại Điều 36, Điều 37 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN.

Chương IV**QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA; HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO, THÚC ĐẨY VĂN HÓA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO****Điều 22. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước cho hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ**

1. Dự toán chi hỗ trợ cho nhà khoa học trẻ tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế; chi hỗ trợ nhà khoa học tham dự báo cáo công trình nghiên cứu xuất sắc tại hội thảo khoa học quốc tế chuyên ngành bao gồm các nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước như sau:

a) Một vé máy bay, phương tiện khác khứ hồi hạng phổ thông từ Việt Nam đến nơi tổ chức hội nghị, hội thảo;

b) Chi phí đi lại từ nhà, nơi ở của nước đến sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu và ngược lại;

c) Tiền thuê phòng nghỉ, tiền ăn và tiêu vặt ở nước đến tham dự hội nghị, hội thảo, tiền bảo hiểm trong thời gian đi tham dự hội nghị, hội thảo;

d) Phí tham dự hội nghị, hội thảo theo quy định của ban tổ chức (nếu có);

đ) Chi phí visa và công chứng dịch thuật có liên quan.

Mức chi các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này được áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Dự toán chi đoàn ra, đoàn vào hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC; Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND và các quy định pháp luật hiện hành.

3. Dự toán chi hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ, học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ, nhà khoa học xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng bao gồm ngân sách nhà nước hỗ trợ:

a) Một lần chi phí đi lại tới đơn vị chủ trì nghiên cứu sau tiến sĩ, cơ quan, tổ chức giáo dục, đào tạo nghiên cứu của nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ và học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ và ngược lại cho các đối tượng quy định tại điểm c và điểm d của khoản này;

b) Hỗ trợ sinh hoạt phí cho người thực hiện nghiên cứu quy định tại khoản này không sống tại tỉnh, thành phố có đơn vị chủ trì nghiên cứu trong thời gian không quá 12 tháng với mức hỗ trợ là 10 triệu đồng/01 tháng cho các đối tượng quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

c) Hỗ trợ kinh phí chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở cho nghiên cứu viên sau tiến sĩ, nhà khoa học xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng;

d) Hỗ trợ kinh phí tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở cho nghiên cứu sinh, học viên cao học.

4. Dự toán chi thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài trong đó ưu tiên cho nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng. Ngân sách nhà nước hỗ trợ cá nhân nhà khoa học đi thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài:

a) Hỗ trợ tối đa 06 tháng tiền sinh hoạt phí theo mức quy định tại Thông tư số 30/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030;

b) Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe trong thời gian ở nước đi thực tập, nghiên cứu theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC;

c) Hỗ trợ một lần trong toàn bộ thời gian đi thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài: Một vé máy bay, phương tiện khác khứ hồi hạng phổ thông từ Việt Nam đến đơn vị chủ trì nghiên cứu; chi phí đi lại từ nhà, nơi ở của nước đến sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu và ngược lại.

5. Dự toán chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Dự toán chi tổ chức hội thảo khoa học trong nước và quốc tế ở Việt Nam do ngân sách nhà nước hỗ trợ gồm:

a) Chi phí thuê địa điểm, phòng họp, hội trường, thiết bị kỹ thuật theo thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành;

b) Chi phí thuê chỗ ở, chi phí ăn hàng ngày theo mức Đoàn viên Đoàn khách hạng C quy định tại Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND và các quy định pháp luật hiện hành; chi phí đi lại (vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông và chi phí đi lại tại Việt Nam) của nhà khoa học nước ngoài được mời tham dự và trình bày báo cáo tại hội thảo;

c) Chi phí ăn ở, đi lại của Ban Tổ chức theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

7. Dự toán chi công bố kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong nước và quốc tế do ngân sách nhà nước hỗ trợ gồm:

a) Hỗ trợ 100% phí công bố (phí đăng tải kết quả nghiên cứu) cho công trình khoa học và công nghệ do cá nhân nhà khoa học hoặc nhóm nhà khoa học thực hiện;

b) Trường hợp công bố kết quả nghiên cứu do cá nhân nhà khoa học thực hiện không sử dụng ngân sách nhà nước, ngoài kinh phí công bố kết quả nghiên cứu quy định tại điểm a khoản này, cá nhân nhà khoa học hoặc nhóm nhà khoa học sẽ được hỗ trợ thêm 02 tháng tiền công lao động khoa học tương ứng với thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này. Đối với nhóm nhà khoa học, người đăng ký hỗ trợ là người được nhóm nhà khoa học xác nhận là tác giả chính;

8. Dự toán chi tặng thưởng cho tập thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; chi hỗ trợ, tài trợ thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng tổng công trình sư, nhân tài, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi hỗ trợ hoạt động sáng kiến: Thực hiện theo quy định tại khoản 9, khoản 11, khoản 12 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 23. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Dự toán chi đào tạo, chi nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; mua bản quyền chương trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức các khóa đào tạo trong nước, nước ngoài; thuê chuyên gia trong nước, quốc tế: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN.

2. Dự toán chi cho kết nối mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, quốc tế: Tổ chức hội nghị, hội thảo kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư mạo hiểm ở trong nước với khu vực và thế giới; thuê chuyên gia hỗ trợ, kết nối đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; chi hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào), bao gồm:

a) Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo để kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, quốc tế: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND (áp dụng đối với hội nghị, hội thảo có tính chất quốc tế theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

b) Hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, quốc tế: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN.

3. Dự toán chi hỗ trợ xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, đoàn giao dịch thương mại và sự kiện xúc tiến thương mại ở trong nước, nước ngoài, công tác phí cho người đi công tác ở trong nước, nước ngoài; chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; đón các đoàn nước ngoài vào Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và giao dịch với doanh nghiệp Việt Nam; chi điều tra, khảo sát tìm hiểu thông tin, nghiên cứu đánh giá nhu cầu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường; chi thuê chuyên gia tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, thâm nhập thị trường nước ngoài; chuyên gia nghiên cứu, tư vấn, đánh giá thị trường, sản phẩm; chi truyền truyền, quảng bá, cung cấp thông tin, xây dựng và phát hành các ấn phẩm phục vụ chương trình xúc tiến thương mại.

Thực hiện theo các quy định pháp luật về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

4. Dự toán chi hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hỗ trợ hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu

a) Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung, bao gồm:

a1) Hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng/năm đối với chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung;

a2) Hỗ trợ tối đa không quá 05 triệu đồng/tháng đối với chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.

b) Hỗ trợ hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

c) Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu: thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

5. Dự toán chi tổ chức sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, cấp quốc gia, quốc tế; tổ chức trình diễn, giới thiệu các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng, chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện; tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thuộc các đơn vị cơ sở, ngành, lĩnh vực, địa phương.

a) Thuê địa điểm tổ chức sự kiện, chi thông tin tuyên truyền về sự kiện và chi phí hoạt động chung của Ban tổ chức sự kiện (trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan): Thực hiện theo các quy định pháp luật về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt;

b) Hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng (điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ), chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện: Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/1 đơn vị tham gia;

c) Chi tiếp các đoàn và khách mời quốc tế; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND (áp dụng đối với hội nghị, hội thảo trong nước);

d) Tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thuộc các ngành, lĩnh vực, tại các địa phương, đơn vị cơ sở: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN và các quy định pháp luật hiện hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

6. Dự toán chi tôn vinh, trao giải cho các dự án, cá nhân, tổ chức đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đạt thành tích xuất sắc tại các cuộc thi, giải thưởng đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo do cấp có thẩm quyền tổ chức hoặc được công nhận là giải thưởng quốc tế có uy tín: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN và các quy định pháp luật hiện hành.

7. Dự toán chi truyền thông, phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCHN và các quy định pháp luật hiện hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

8. Dự toán chi hoạt động thúc đẩy, phát triển thị trường khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Dự toán chi xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, tiêu chuẩn, doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; cơ sở dữ liệu về công nghệ, sáng chế, chuyên gia, bao gồm:

a1) Chi thuê chuyên gia (trong nước và quốc tế) để xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, tiêu chuẩn, doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, và cơ sở dữ liệu. Mức chi thuê chuyên gia trong nước và quốc tế được xác định theo hợp đồng khoán việc, trên cơ sở thương thảo, thuyết minh rõ kết quả và tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, áp dụng theo Thông tư số 004/2025/TT-BNV;

a2) Chi khảo sát, điều tra, thu thập số liệu, dữ liệu phục vụ xây dựng bản đồ công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, tiêu chuẩn thực hiện theo quy định Thông tư số 109/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC; Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;

a3) Chi mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu, mua thông tin, tài liệu về công nghệ, sáng chế, tiêu chuẩn, chuyên gia căn cứ vào sự cần thiết, số lượng quyền truy cập/ gói cần thiết, báo giá từ nhà cung cấp dịch vụ hoặc giá niêm yết tại thời điểm lập dự toán;

a4) Chi xây dựng và phát triển phần mềm, ứng dụng để quản lý cơ sở dữ liệu về công nghệ, sáng chế, chuyên gia thực hiện theo báo giá hoặc hợp đồng dự kiến của đơn vị cung cấp tại thời điểm lập dự toán.

b) Dự toán chi thúc đẩy giao dịch, kết nối thị trường khoa học và công nghệ: thuê địa điểm, truyền thông, hỗ trợ trưng bày, giới thiệu công nghệ, chi phí đi lại, vận chuyển để tổ chức các sự kiện xúc tiến chuyển giao công nghệ; chi thuê chuyên gia phân tích hồ sơ công nghệ, khảo sát, lập báo cáo định giá, giám định, thẩm định, đánh giá công nghệ, chuyển giao công nghệ, bao gồm:

b1) Chi tổ chức sự kiện xúc tiến chuyển giao công nghệ, giao dịch, kết nối thị trường (thuê địa điểm, truyền thông, hỗ trợ trưng bày, giới thiệu công nghệ, chi phí đi lại, vận chuyển) thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b2) Chi thuê chuyên gia phân tích hồ sơ công nghệ, khảo sát, lập báo cáo định giá, giám định, thẩm định, đánh giá công nghệ, chuyển giao công nghệ. Mức chi thuê chuyên gia xác định căn cứ báo giá dịch vụ tư vấn của công ty/tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn trong nước và quốc tế tại thời điểm lập dự toán, áp dụng theo Thông tư số 004/2025/TT-BNV;

c) Dự toán chi hỗ trợ mua phần mềm chuyên dụng, tài liệu chuyên môn, học liệu; tổ chức khóa học, hội thảo chuyên đề, đào tạo về định giá, giám định, môi giới chuyển giao công nghệ, bao gồm:

c1) Chi hỗ trợ mua phần mềm chuyên dụng, tài liệu chuyên môn, học liệu phục vụ định giá, giám định, môi giới chuyển giao công nghệ thực hiện theo báo giá hoặc hợp đồng dự kiến của đơn vị cung cấp;

c2) Chi tổ chức khóa học, hội thảo chuyên đề, đào tạo về định giá, giám định, môi giới chuyên giao công nghệ: Chi phí tổ chức khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

d) Dự toán chi khảo sát, nghiên cứu thị trường, bao gồm:

d1) Chi thuê dịch vụ khảo sát, nghiên cứu thị trường (bao gồm thuê chuyên gia, thuê đơn vị nghiên cứu) thực hiện theo hợp đồng và báo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ tại thời điểm lập dự toán, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả;

d2) Chi tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập và xử lý số liệu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2022/TT-BTC; Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;

d3) Chi công tác phí, chi hội nghị phục vụ công tác khảo sát, nghiên cứu thị trường theo quy định tại Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức chi đối với các nhiệm vụ
do địa phương thực hiện thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp
nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định mức chi đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2026.

2. Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức chi đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có sử dụng ngân sách nhà nước đã được phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm phê duyệt.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức chi đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện
thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất
và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể mức chi đối với các nhiệm vụ do địa phương thực hiện thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Chương trình 1322).

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nhiệm vụ theo Chương trình 1322.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp quản lý của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322:

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí đối với các nhiệm vụ quy định tại Điều 5; khoản 1, điểm a, c khoản 2, khoản 3 Điều 6; khoản 1 Điều 7; khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 8 của Quy định này;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với các nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6; khoản 2 Điều 7; khoản 6 Điều 8; Điều 9 của Quy định này.

2. Nguồn kinh phí của doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ về nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030.

3. Kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Việc cân đối nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322 căn cứ theo cơ cấu tỷ lệ với các nguồn kinh phí huy động khác ngoài ngân sách theo nhiệm vụ được phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước được lập kế hoạch chi tiết theo từng loại nguồn vốn; được phân bổ và sử dụng theo tiến độ và cơ cấu nguồn vốn của nhiệm vụ đã được phê duyệt.

3. Việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hiệu quả, không trùng lặp với các chương trình, dự án khác; sử dụng đúng mục đích, đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc huy động và sử dụng các nguồn tài chính

1. Các nhiệm vụ thuộc Chương trình 1322 phải có phương án huy động các nguồn tài chính, trong đó nêu đầy đủ nhu cầu về kinh phí, chi tiết theo từng nguồn nêu tại Điều 2 của Quy định này và thuyết minh rõ khả năng huy động các nguồn tài chính để thực hiện.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phê duyệt nhiệm vụ thuộc Chương trình 1322, căn cứ vào quy định tại Nghị quyết này xác định mức chi từ nguồn kinh phí khác thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo cơ cấu tài chính, kinh phí thực hiện Chương trình 1322.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm chủ động huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, sử dụng và giải ngân nguồn kinh phí huy động theo đúng phương án huy động các nguồn tài chính, bảo đảm về cơ cấu theo tỷ lệ với nguồn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt.

4. Định mức chi, công tác hạch toán, quyết toán nguồn kinh phí khác được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với từng loại nguồn vốn, khuyến khích các đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Quy định mức chi để thực hiện công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng

1. Xây dựng chương trình truyền thông về năng suất chất lượng; phổ biến, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất chất lượng:

a) Sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản (các chương trình, chuyên mục, tiểu phẩm, ký sự, bài viết): Thực hiện theo quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm văn học nghệ thuật (tranh, pa-nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, bảng điện tử): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

c) Sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình truyền hình, chương trình phát thanh: Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Phí in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm: Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất chất lượng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Tạo lập, duy trì và khai thác phát triển cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn đối sánh, thực hành tốt về năng suất để phục vụ doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu liên quan khác: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ truyền thông về năng suất chất lượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công việc trong phạm vi dự toán được giao theo thẩm quyền, bảo đảm đúng chính sách, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng và giao nhiệm vụ.

Điều 6. Quy định mức chi đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng

1. Chi biên soạn tài liệu phục vụ công tác đào tạo, tập huấn về nâng cao năng suất chất lượng: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức các khóa đào tạo

a) Chi tổ chức các khóa đào tạo trong nước đối với chuyên gia năng suất chất lượng, giảng viên năng suất chất lượng; mở rộng đào tạo kiến thức về năng suất chất lượng trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý tỉnh Thái Nguyên;

b) Chi tổ chức các khóa đào tạo trong nước kiến thức, kỹ năng về năng suất chất lượng cho cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và người lao động: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND;

c) Chi tổ chức các khóa đào tạo tại nước ngoài cho các chuyên gia năng suất chất lượng đạt trình độ khu vực và quốc tế: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 88/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

3. Chi thuê chuyên gia, giảng viên trong nước và nước ngoài tham gia các khóa đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 35/2021/TT-BTC.

Điều 7. Quy định mức chi tăng cường năng lực hoạt động tiêu chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương phục vụ trực tiếp cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng, thiết lập nền tảng tiêu chuẩn hóa cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh: Thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để được công nhận, thừa nhận ở khu vực và quốc tế.

Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng dưới hình thức nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh. Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định về nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên và các quy định hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước; thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

Điều 8. Quy định mức chi phục vụ công tác quản lý, chi phí chung của Chương trình 1322

1. Chi tư vấn xác định nhiệm vụ, tuyển chọn nhiệm vụ của Chương trình 1322; chi kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của Chương trình 1322; chi tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất để thực hiện Chương trình 1322; chi tổ chức hội thảo khoa học; chi cho các nhiệm vụ nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, các giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thúc đẩy nâng cao năng suất trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế; chi cho các nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai ứng dụng các giải pháp năng suất xanh và phát triển cộng đồng: Thực hiện theo quy định về nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Chi công tác phí, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình 1322: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

3. Chi văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, thông tin liên lạc): Thực hiện thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

4. Chi tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích cao trong hoạt động nâng cao năng suất chất lượng:

a) Căn cứ theo điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tổ chức tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích cao trong hoạt động nâng cao năng suất chất lượng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn.

b) Mức chi khen thưởng thực hiện theo quy định về thi đua, khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên.

Trong trường hợp huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác (không phải nguồn ngân sách nhà nước) từ các tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài để tôn vinh, khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích cao trong hoạt động nâng cao năng suất chất lượng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy chế khen thưởng cụ thể của các tổ chức, cá nhân tài trợ sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền đồng ý cho tổ chức, cá nhân đó tổ chức khen thưởng theo quy định của pháp luật.

5. Chi các hoạt động hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

6. Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh cơ chế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp ở các cấp độ và các khoản chi khác trực tiếp thực hiện Chương trình 1322: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

Điều 9. Quy định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh; tham gia các chương trình đào tạo của quốc tế

1. Các doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện tham gia Chương trình 1322 theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được hỗ trợ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 35/2021/TT-BTC.

2. Nhiệm vụ hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này được xây dựng dưới hình thức nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh. Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định về nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên và các quy định hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước; thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình đào tạo của Tổ chức Năng suất Châu Á và các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, khu vực: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 88/2017/TT-BTC./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới**1. Đối với đăng ký bảo hộ trong nước:**

- a) Đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế: 15 triệu đồng/đơn;
- b) Đối với đơn đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới: 20 triệu đồng/đơn;
- c) Đối với đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp: 10 triệu đồng/văn bằng bảo hộ;
- d) Đối với đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu: 05 triệu đồng/văn bằng bảo hộ.

2. Đối với đăng ký bảo hộ ở nước ngoài cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này: 50 triệu đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn.

3. Mỗi đối tượng đăng ký bảo hộ chỉ được hỗ trợ một lần. Trường hợp cùng một nội dung chi đồng thời đủ điều kiện hưởng hỗ trợ từ nhiều chính sách sử dụng ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân chỉ được lựa chọn áp dụng một mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hằng năm của tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2026.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030;

c) Khoản 8 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết này phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 (đối với tỉnh Thái Nguyên trước sắp xếp) và từ ngày 29 tháng 7 năm 2022 (đối với tỉnh Bắc Kạn trước sắp xếp) đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành chưa được hỗ trợ thì xem xét hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi, mức chi từ ngân sách nhà nước
cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng với các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi hoạt động sáng kiến

1. Chi Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh:

- a) Chủ tịch Hội đồng: 500.000 đồng/buổi họp;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng và các thành viên Hội đồng (gồm các chuyên gia hoặc những người có chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến): 200.000 đồng/người/buổi họp;
- c) Các thành phần khác tham gia Hội đồng xét công nhận sáng kiến: 100.000 đồng/người/buổi họp.

2. Chi Hội đồng sáng kiến của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp xã:

- a) Chủ tịch Hội đồng: 350.000 đồng/buổi họp;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng và các thành viên Hội đồng (gồm các chuyên gia hoặc những người có chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến): 140.000 đồng/người/buổi họp;
- c) Các thành phần khác tham gia Hội đồng theo quyết định của người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến: 70.000 đồng/người/buổi họp.

3. Tổ chức dịch vụ môi giới chuyển giao sáng kiến và các hình thức giao dịch về sáng kiến (hội chợ, triển lãm) hỗ trợ việc chuyển giao sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật hoặc sáng kiến của cá nhân, tổ chức không có đủ năng lực để áp dụng:

a) Tổ chức dịch vụ môi giới chuyên giao sáng kiến: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt;

b) Thực hiện các hình thức giao dịch về sáng kiến (hội chợ, triển lãm): Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi phí thuê mặt bằng (điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ); chi phí vận chuyển và thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí hoạt động chung của Ban Tổ chức (trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan). Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/1 đơn vị tham gia (căn cứ vào quy mô, tính chất và tình hình thực tế, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức hỗ trợ cụ thể).

4. Tổ chức hội nghị, hội thảo để hỗ trợ việc triển khai áp dụng sáng kiến lần đầu, công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi các sáng kiến (gồm: Sáng kiến có khả năng áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích to lớn cho xã hội; sáng kiến là giải pháp quản lý và giải pháp tác nghiệp trong lĩnh vực hành chính, sự nghiệp của Nhà nước và các sáng kiến tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

5. Tổ chức các hội thi sáng tạo, triển lãm kết quả lao động sáng tạo, Tuần lễ Sáng kiến quốc gia, tổng kết và khen thưởng hoạt động sáng kiến hằng năm và các hoạt động khác để tôn vinh tổ chức, cá nhân điển hình và biểu dương các sáng kiến có thể áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng và các văn bản quy định khác có liên quan.

6. Thông tin, tuyên truyền về các tổ chức, cá nhân điển hình trong phong trào thi đua sáng tạo: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

7. Ưu tiên xem xét, cấp kinh phí cho các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tạo ra và áp dụng sáng kiến thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nghiên cứu phát triển và hoàn thiện, áp dụng sáng kiến: Thực hiện theo quy định về nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên và các quy định pháp luật hiện hành.

8. Tổ chức hội nghị tổng kết hoạt động sáng kiến ở cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp xã: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách đảm bảo cho hoạt động sáng kiến cấp tỉnh từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hằng năm.

2. Kinh phí chi cho hoạt động sáng kiến của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và hoạt động sáng kiến cấp xã từ nguồn chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2026.

2. Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 37 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban nhân dân các xã, phường; thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- b) Lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tiêu chí thành lập Đội dân phòng, tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng**1. Tiêu chí thành lập Đội dân phòng:**

- a) Đối với các thôn (xóm), tổ dân phố đã thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Thành lập 01 Đội dân phòng;
- b) Đối với các thôn (xóm), tổ dân phố đã thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự có phạm vi hoạt động tại một số thôn (xóm), tổ dân phố: Thành lập 01 Đội dân phòng hoạt động trong phạm vi tương ứng với phạm vi hoạt động của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự;
- c) Trường hợp sáp nhập thôn (xóm), tổ dân phố thì mỗi thôn (xóm), tổ dân phố sau sáp nhập thành lập 01 Đội dân phòng.

2. Tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng:

- a) Thành viên Đội dân phòng là công dân Việt Nam cư trú tại địa phương, có đủ sức khỏe và tình nguyện tham gia thành viên Đội dân phòng. Ưu tiên thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tham gia Đội dân phòng. Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng do Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự đảm nhiệm;
- b) Đội dân phòng thành lập tại thôn (xóm) có dưới 350 hộ gia đình và tổ dân phố có dưới 500 hộ gia đình thì số lượng thành viên Đội dân phòng là 10 người, gồm: 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và 08 Đội viên;
- c) Đội dân phòng thành lập tại thôn (xóm) có từ 350 hộ gia đình trở lên và tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên thì số lượng thành viên Đội dân phòng có từ 10 đến 15 người, gồm: 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và các Đội viên;

d) Đội dân phòng thành lập tại liên thôn (xóm), liên tổ dân phố: Trường hợp tổng số hộ gia đình dưới 350 hộ thì số lượng thành viên Đội dân phòng là 10 người, gồm: 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và 08 Đội viên; trường hợp tổng số hộ gia đình từ 350 hộ trở lên thì số lượng thành viên Đội dân phòng có từ 10 đến 15 người, gồm: 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và các Đội viên; bảo đảm mỗi thôn (xóm), tổ dân phố có thành viên tham gia Đội dân phòng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2026.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các đơn vị được đầu tư và hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để thu hút, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; tăng cường phân cấp, phân quyền, rà soát cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của Trung ương và của tỉnh tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030, Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của địa phương, các quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn tập trung, không phân tán, dàn trải, giảm số lượng dự án tối thiểu 30% so với giai đoạn 2021 - 2025; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư công.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng; các chương trình, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông, chuyển đổi xanh.

7. Bố trí vốn hợp lý cho các ngành, lĩnh vực do sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh quản lý và các địa phương cấp xã, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Trong đó, ưu tiên phân bổ vốn cho các xã đặc biệt khó khăn, xã có thu nhập, trình độ phát triển thấp, xã thuộc vùng miền núi, xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử), vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các xã, các vùng trên địa bàn tỉnh.

8. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

9. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030, như sau:

- a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước;
- d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;

e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);

k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

10. Trong quá trình điều hành ngân sách địa phương, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công. Đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép ưu tiên bố trí cho các dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 3. Cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

1. Dành tối đa 30% nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung để bổ sung có mục tiêu cho cấp xã. Các xã, phường chịu trách nhiệm bố trí vốn bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình, dự án theo đúng quy định pháp luật và theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên của Nghị quyết này, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

2. Đối với 70% nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung còn lại và các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương khác được phân bổ như sau:

a) Phân bổ vốn cho các nhiệm vụ, chương trình dự án cụ thể bao gồm: Các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng; các chương trình, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông, chuyển đổi xanh;

b) Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư;

c) Bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường thực hiện các dự án tái định cư, các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng các dự án của các bộ, ngành Trung ương, các dự án khu công nghiệp, các dự án quan trọng của tỉnh;

d) Phần còn lại phân bổ cho các dự án theo ngành, lĩnh vực cho các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh quản lý không thuộc các chương trình đầu tư công của tỉnh. Việc bố trí vốn cụ thể cho các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên của Nghị quyết này.

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các chương trình, dự án thuộc sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh quản lý

1. Phải bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 2, Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn khác. Ưu tiên đầu tư theo chương trình đầu tư công để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tận dụng tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tránh đầu tư manh mún, dàn trải.

3. Chương trình, dự án đầu tư được bố trí vốn phải bảo đảm được xây dựng dựa trên phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội, có kết quả và đầu ra rõ ràng, khoa học.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030

1. Bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 và các nguyên tắc, tiêu chí tại Nghị quyết này.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách địa phương đối ứng từng chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp xã giai đoạn 2026 - 2030

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Phải bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và thực hiện theo các nội dung tại Nghị quyết này;

b) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc tạo động lực phát triển kinh tế các địa phương có số thu ngân sách lớn với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh;

c) Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển;

d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công;

đ) Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách cấp tỉnh phân cấp cho cấp xã hằng năm phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách cấp tỉnh phân cấp cho cấp xã gồm 04 nhóm sau:

a) Tiêu chí dân số: Dân số trung bình; số người dân tộc thiểu số năm 2025;

b) Tiêu chí về trình độ phát triển: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều; số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết); tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã;

c) Tiêu chí diện tích: Diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng lúa; tỷ lệ che phủ rừng;

d) Tiêu chí bổ sung: Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử); địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt; xã đặc biệt khó khăn khu vực III; xã có thôn/xóm đặc biệt khó khăn; địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi; địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể

a) Tiêu chí dân số (A): Bao gồm dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2025. Cách tính cụ thể như sau:

a1) Điểm của tiêu chí dân số trung bình (A1):

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình dưới 10.000 người	10
Các địa phương có dân số trung bình từ 10.000 người đến dưới 20.000 người	8
Các địa phương có dân số trung bình từ 20.000 người đến dưới 40.000 người	6
Các địa phương có dân số trung bình từ 40.000 người đến dưới 60.000 người	4
Các địa phương có dân số trung bình từ 60.000 người trở lên	2

Dân số trung bình của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh Thái Nguyên cung cấp, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu dân số trung bình của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu dân số trung bình của các địa phương trước thời điểm điều chỉnh địa giới hành chính.

a2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số (A2):

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Dưới 5.000 người	1
Từ 5.000 người đến dưới 10.000 người	1,5
Từ 10.000 người trở lên	2

Số người dân tộc thiểu số của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh Thái Nguyên cung cấp. Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu số người dân tộc thiểu số của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu số người dân tộc thiểu số của các địa phương trước thời điểm điều chỉnh địa giới hành chính.

Số điểm tiêu chí dân số (A) của một địa phương là tổng số điểm của tiêu chí dân số trung bình (A1) và số người dân tộc thiểu số (A2) của địa phương đó: $A = A1 + A2$.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển (B): Bao gồm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, xổ số kiến thiết) và tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách cấp xã. Cách tính cụ thể như sau:

b1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo (B1):

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo đa chiều được tính	0,2

Tỷ lệ hộ nghèo để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

b2) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết) (B2):

Số thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 05 tỷ đồng	20
Các địa phương có số thu nội địa trên 05 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng	15
Các địa phương có số thu nội địa trên 30 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10
Các địa phương có số thu nội địa trên 100 tỷ đồng	05

Số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết) để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã (B3):

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh từ 0% đến 40% được tính	10
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh trên 40%, từ 0% đến 40% được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 01% tăng thêm được tính	2

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương năm 2026 do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Số điểm tiêu chí trình độ phát triển (B) của một địa phương là tổng số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (B1), số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết) (B2) và tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách địa phương (B3) của địa phương đó: $B = B1 + B2 + B3$.

c) Tiêu chí diện tích: Bao gồm diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng lúa; tỷ lệ che phủ rừng. Cách tính cụ thể như sau:

c1) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên (C1):

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 50km ²	10
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 50km ² , từ 0 đến 50km ² được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ mỗi 10km ² tăng thêm được tính	2

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh Thái Nguyên công bố, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu diện tích đất tự nhiên của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu diện tích đất tự nhiên của các địa phương trước điều chỉnh địa giới hành chính.

c2) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa (C2):

Diện tích đất trồng lúa	Điểm
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 1.000ha	5
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 1.000ha, từ 0 đến 1.000ha được tính là 05 điểm, phần còn lại cứ 100ha tăng thêm được tính	0,5

Diện tích đất trồng lúa của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh Thái Nguyên công bố, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa của các địa phương trước điều chỉnh địa giới hành chính.

c3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	1
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	2
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	4

Tỷ lệ che phủ rừng để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

Số điểm tiêu chí diện tích (C) của một địa phương là tổng số điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên (C1), diện tích đất trồng lúa (C2) và tỷ lệ che phủ rừng (C3) của địa phương đó: $C = C1 + C2 + C3$.

d) Tiêu chí bổ sung (D): Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử); địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt; xã đặc biệt khó khăn khu vực III; xã có thôn/xóm đặc biệt khó khăn; địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi; địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030. Cách tính cụ thể như sau:

Tiêu chí	Điểm
Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) (D1)	1
Địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt (D2)	2
Xã đặc biệt khó khăn vùng III (D3)	2
Xã có thôn/xóm đặc biệt khó khăn, cứ mỗi thôn/xóm đặc biệt khó khăn được tính (D4)	0,2
Địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi (D5)	1
Địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030 (D6)	1,5

Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu do Sở Nội vụ cung cấp tính đến thời điểm Nghị quyết này được ban hành.

Địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cung cấp tính đến thời điểm Nghị quyết này được ban hành.

Xã đặc biệt khó khăn vùng III, số thôn/xóm đặc biệt khó khăn, địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi để tính điểm: Xã thuộc các nhóm tiêu chí tại khoản này được tính theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030 để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu cung cấp của Sở Xây dựng tính đến thời điểm Nghị quyết này được ban hành.

Số điểm tiêu chí bổ sung (D) của một địa phương là tổng số điểm của tiêu chí: Địa phương thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử) (D1); địa phương thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng hoặc khu vực quân sự nhóm đặc biệt (D2); xã đặc biệt khó khăn khu vực III (D3); xã có thôn/xóm đặc biệt khó khăn (D4); địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng miền núi (D5); địa phương thực hiện nâng cấp từ đơn vị hành chính xã lên phường hoặc nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030 (D6) của địa phương đó: $D = D1 + D2 + D3 + D4 + D5 + D6$.

4. Tổng số điểm của mỗi địa phương và mức vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương giai đoạn 2026 - 2030

a) Gọi Y là tổng số điểm của một địa phương. Tổng số điểm của địa phương (Y) là tổng của điểm số các tiêu chí theo khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này, cụ thể như sau: $Y = A + B + C + D$.

b) Gọi N là mức vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

Gọi G là tổng số điểm của các địa phương (tổng của các hệ số Y).

Gọi T là tổng số vốn ngân sách tỉnh phân cấp cho các địa phương.

Mức vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương giai đoạn 2026 - 2030 (N) được tính như sau: $N = Y \times (T/G)$.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 4 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 242/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên
(trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp); Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 20 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp).

(Danh mục chi tiết các Nghị quyết bãi bỏ tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục
DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT BÃI BỎ TOÀN BỘ
*(Kèm theo Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên văn bản
1	Nghị quyết số 20/2012/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động của các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội tại các xã đặc biệt khó khăn và các thôn, xóm, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II; mức trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước của các cơ quan thanh tra nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2	Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách; thời hạn gửi các báo cáo tài chính - ngân sách và giao dự toán ngân sách cho các cơ quan, đơn vị, địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.
3	Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh; quy định thời hạn Ủy ban nhân dân các cấp gửi các báo cáo tài chính - ngân sách đến các Ban của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan tài chính cấp trên.
4	Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định biểu mẫu của các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi cơ quan tài chính và Ủy ban nhân dân cấp trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.
5	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.
6	Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Thái Nguyên từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông và một số nội dung chi, mức chi đặc thù phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
7	Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định nội dung chi, mức chi đối với kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

STT	Tên văn bản
8	Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định phương thức xác định kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với xã, phường, thị trấn; mức khoán quỹ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố, tổ nhân dân, tiểu khu trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.
9	Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.
10	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.
11	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
12	Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung, mức chi đối với danh hiệu “Công dân Thái Nguyên tiêu biểu”.
13	Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung, mức chi phục vụ hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
14	Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Thái Nguyên từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông và một số nội dung chi, mức chi đặc thù phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

STT	Tên văn bản
15	Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.
16	Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển tỉnh Bắc Kạn”.
17	Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.
18	Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.
19	Nghị quyết 14/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ sử dụng nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.
20	Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 243/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương đầu tư Dự án tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên,
tỉnh Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 ĐT.261 đến giáp ranh
địa phận tỉnh Tuyên Quang)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định chủ trương đầu tư Dự án tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang), với các nội dung sau:

1. Mục tiêu đầu tư

Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông trong khu vực, tăng cường khả năng liên kết, kết nối vùng; cải thiện điều kiện sống, an toàn giao thông; tạo quỹ đất, đẩy mạnh thu hút đầu tư cho phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch, dịch vụ và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

2. Quy mô đầu tư

Tổng chiều dài khoảng 31,5km. Điểm đầu tại Km11+500 ĐT.261 tiếp nối với tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ; điểm cuối giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang. Tuyến gồm 02 đoạn với quy mô như sau:

- Đoạn từ Vạn Phú - Phú Thịnh chiều dài khoảng 20,7km. Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng, bề rộng nền đường $B_n = 22,5m$.

- Đoạn từ Phú Thịnh - giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang chiều dài khoảng 10,8km. Giai đoạn 01 thiết kế với quy mô mặt cắt ngang $B_n = 12m$; giai đoạn 02 đầu tư xây dựng hoàn thiện theo quy mô cao tốc 04 làn xe.

3. Nhóm dự án: Nhóm A

4. Tổng mức đầu tư dự án: 5.870 tỷ đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

- Ngân sách Trung ương: 5.080 tỷ đồng.

- Ngân sách địa phương: 790 tỷ đồng.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Vạn Phú, xã Đại Từ, xã La Bằng, xã Phú Thịnh, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2026 đến năm 2030.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2026: Tổ chức chuẩn bị dự án, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt dự án theo đúng quy định.

- Năm 2027 - 2030: Triển khai thực hiện, nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

9. Dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án: 27,45ha tại các xã: Vạn Phú, Đại Từ, Phú Thịnh, Phú Xuyên.

10. Phân chia dự án thành phần

10.1. Dự án thành phần 1: Tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Tuyên Quang (đoạn từ Km11 + 500 ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang).

- Quy mô đầu tư: Chi tiết tại khoản 2 Điều này.

- Tổng mức đầu tư: 3.780 tỷ đồng.

- Chủ đầu tư giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

10.2. Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng.

- Quy mô đầu tư: Diện tích 275,68ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.687 tỷ đồng.

- Chủ đầu tư giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

10.3. Dự án thành phần 3: Xây dựng, bố trí tái định cư xã Vạn Phú.

- Quy mô đầu tư: Xây dựng Khu tái định cư khoảng 2,93ha.

- Chủ đầu tư giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Vạn Phú.

- Tổng mức đầu tư: 52 tỷ đồng.

10.4. Dự án thành phần 4: Xây dựng, bố trí tái định cư xã Đại Từ.

- Quy mô đầu tư: Xây dựng Khu tái định cư khoảng 8,4ha.

- Tổng mức đầu tư: 148 tỷ đồng.

- Chủ đầu tư giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Đại Từ.

10.5. Dự án thành phần 5: Xây dựng, bố trí tái định cư xã La Bằng.

- Quy mô đầu tư: Xây dựng Khu tái định cư khoảng 3,68 ha.

- Tổng mức đầu tư: 65 tỷ đồng.

- Chủ đầu tư giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Ủy ban nhân dân xã La Bằng.

10.6. Dự án thành phần 6: Xây dựng, bố trí tái định cư xã Phú Xuyên.

- Quy mô đầu tư: Xây dựng Khu tái định cư khoảng 4,83ha.

- Tổng mức đầu tư: 85 tỷ đồng.

- Chủ đầu tư giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Phú Xuyên.

10.7. Dự án thành phần 7: Xây dựng, bố trí tái định cư xã Phú Thịnh.

- Quy mô đầu tư: Xây dựng Khu tái định cư khoảng 03ha.

- Tổng mức đầu tư: 53 tỷ đồng.

- Chủ đầu tư giai đoạn chuẩn bị đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án; diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật; chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trình cấp thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2024 và các văn bản của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 244/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 12 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (lần 3);

Căn cứ Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh 02 khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Bổ sung 09 khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư nông thôn có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

3. Bổ sung 05 khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu khu đất. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần rà soát, xác định cụ thể phạm vi, ranh giới, diện tích sử dụng đất, mục tiêu, quy mô đầu tư của từng dự án để thực hiện quy trình, trình tự thủ tục về đầu tư, đấu thầu theo quy định. Chỉ tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khi đã đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nội dung đã phê duyệt tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên						Nội dung sau điều chỉnh					
TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
I	Thành phố Phổ Yên					I	Phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên				
1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Hương (Khu số 2)	30,56	Phường Đông Cao và phường Tân Hương	2025 - 2026	Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên	1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Hương (Khu số 2)	31,72	Phường Trung Thành và phường Vạn Xuân	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân phường Trung Thành

<p>Nội dung đã phê duyệt tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn</p>						<p>Nay điều chỉnh như sau</p>					
TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
I	Huyện Chợ Mới					I	Xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên				
1	Dự án nhà máy cấp nước xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới	2,51	Xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	2025	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	1	Dự án nhà máy cấp nước xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới	2,51	Xã Chợ Mới	2026 - 2030	Ủy ban nhân dân xã Chợ Mới

Phụ lục II
BỔ SUNG DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU
LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ,
KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
	TỔNG CỘNG (09 KHU ĐẤT)	274,34			
I	Phường Vạn Xuân				
1	Khu đô thị Đồng Tiến	12,18	Phường Vạn Xuân	2026 - 2030	Ủy ban nhân dân phường Vạn Xuân
II	Phường Tích Lương				
1	Khu đô thị liên Tổ 73, phường Tích Lương	29,02	Phường Tích Lương	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân phường Tích Lương
III	Xã Điềm Thụy				
1	Khu đô thị sinh thái Seoul Park City Thái Nguyên thuộc đô thị mới Điềm Thụy	26	Xã Điềm Thụy	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân xã Điềm Thụy
2	Khu đô thị Đồng Đàm	28,5	Xã Điềm Thụy	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân xã Điềm Thụy
3	Khu đô thị thuộc quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính và đô thị dịch vụ tổng hợp xã Điềm Thụy	80	Xã Điềm Thụy	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân xã Điềm Thụy
IV	Xã Kha Sơn				
1	Khu dân cư số 2A xã Tân Đức	9,51	Xã Kha Sơn	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn
V	Xã Đại Phúc				
1	Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu C	57,63	Xã Đại Phúc	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc

TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
VI	Xã Phụng Tiến				
1	Khu dân cư nông thôn Tân Tiến, xã Phụng Tiến	3,7	Xã Phụng Tiến	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân xã Phụng Tiến
VII	Xã An Khánh				
1	Khu đô thị mới Cù Vân	27,8	Xã An Khánh	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân xã An Khánh

Phụ lục III**BỔ SUNG DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên khu đất	Diện tích khu đất dự kiến thực hiện dự án (ha)	Địa điểm	Kế hoạch, tiến độ thực hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cơ quan tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
	TỔNG CỘNG (05 KHU ĐẤT)	207,15			
I	Phường Vạn Xuân				
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống Trường Mầm non, Trường Tiểu học, Trường Trung học cơ sở và Trường Trung học phổ thông Vạn Xuân, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	2,46	Phường Vạn Xuân	2026 - 2030	Ủy ban nhân dân phường Vạn Xuân
2	Dự án Trung tâm Khám chữa bệnh đa khoa chất lượng cao, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	0,14	Phường Vạn Xuân	2026 - 2030	Ủy ban nhân dân phường Vạn Xuân
II	Phường Linh Sơn				
1	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Tất Thành	3,05	Phường Linh Sơn	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân phường Linh Sơn
III	Xã Đại Phúc				
1	Nhà máy nước Tân Thái	1,5	Xã Đại Phúc	2026 - 2027	Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc
IV	Sở Xây Dựng				
1	Nghĩa trang Tân Thành - Trại Cau	200	Xã Tân Thành và xã Trại Cau	2026 - 2030	Sở Xây dựng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 245/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với dự án Nhà máy điện gió Thiên Long Chợ Mới (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lĩnh vực và các văn bản pháp luật có liên quan; chỉ thực hiện việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật; rà soát quy mô, diện tích và tiến độ triển khai dự án, xác định thứ tự ưu tiên theo tính cấp thiết, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm; yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao; kiên quyết xử lý các trường hợp chậm triển khai, vi phạm pháp luật đất đai.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH**Bùi Văn Lương**

Phụ lục
Danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
*(Kèm theo Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên dự án sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Nhà máy điện gió Thiên Long Chợ Mới	Xã Chợ Mới	1,34
		Xã Thanh Thịnh	7,44
		Xã Yên Bình	3,69
		Xã Tân Kỳ	6,07
		Xã Xuân Dương	0,61
		Xã Côn Minh	0,80
	Tổng cộng		19,95

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 246/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 93,07ha rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng (rừng tự nhiên: 2,64ha; rừng trồng: 90,43ha) để thực hiện 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục
DANH MỤC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 246/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng (rừng sản xuất)		Ghi chú
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
1	Dự án Xây dựng khu ổn định dân cư vùng ngập lụt do ảnh hưởng của bão số 11 (Matmo) tại thôn Kim Vân, xã Văn Lang, tỉnh Thái Nguyên	2,70	84, 86, 88	4	171	2,64		
			11, 13, 22, 28	1	181			
			4	1	181		0,06	Loài cây mỡ
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	90,37	1	3	257	90,37	258	Loài cây keo
			2, 4, 5, 6, 9	2				
			3, 5, 6	3				
			1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10	5				
			1, 2	6				
				3	257			
				2, 3, 5, 6	258			
Tổng cộng		93,07				2,64	90,43	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 247/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030
vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Quan điểm và định hướng đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, bám sát các mục tiêu, định hướng phát triển tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030 của quốc gia và của tỉnh; định hướng Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên; phù hợp với Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2026 - 2030; Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng giai đoạn 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác.

- Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Quán triệt nguyên tắc bố trí vốn tập trung, không dàn trải, giảm số lượng dự án tối thiểu 30% so với giai đoạn 2021 - 2025, ưu tiên bố trí cho các dự án liên vùng, liên tỉnh, liên xã, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bảo đảm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương tham gia các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án trọng điểm được Trung ương hỗ trợ đầu tư trên địa bàn, bố trí đủ vốn ngân sách địa phương tham gia các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn theo cam kết.

- Tập trung bố trí vốn để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo bước đột phá góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó, tập trung đầu tư cho các xã khó khăn, ưu tiên đầu tư dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của tỉnh, nhiệm vụ quy hoạch, các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; chương trình, nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông, quốc phòng, an ninh, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuyển đổi xanh.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với đề cao trách nhiệm và kiểm tra, giám sát; giảm thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư công, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn

Tuân thủ nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên.

3. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên

Tổng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách địa phương tỉnh Thái Nguyên là 19.774.730 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý): 19.500.000 triệu đồng.

- Vốn xổ số kiến thiết: 274.730 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách địa phương theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục I**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		
			Tiết kiệm chi theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
	TỔNG SỐ	19,774,730	139,645	19,635,085	
1	Vốn từ thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý)	19,500,000	137,395	19,362,605	Chi tiết tại Phụ lục II
2	Vốn xổ số kiến thiết	274,730	2,250	272,480	Chi tiết tại Phụ lục III

Phụ lục II**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TỈNH THÁI NGUYÊN VỐN TỪ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH QUẢN LÝ***(Kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG			46,378,465	21,588,001	24,317,576	19,500,000	
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			1,017,598	397,000	590,259	124,530	
a	Dự án hoàn thành trong năm 2026			1,017,598	397,000	590,259	124,530	
1	Dự án Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025	Công an tỉnh	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 31/3/2022; Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	108,141		99,580	20,000	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Xây dựng 46 trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn	Công an tỉnh	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	352,457		330,679	15,350	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023 - 2025	Công an tỉnh	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	60,000		60,000	1,180	
4	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Bắc Kạn - Giai đoạn II	Công an tỉnh	Quyết định số 3867/QĐ-BCA-H02 ngày 27/5/2024	497,000	397,000	100,000	88,000	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			120,000	0	120,000	61,592	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			120,000	0	120,000	61,592	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học phổ thông số 2 Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	120,000		120,000	61,592	
III	Văn hóa, thông tin			19,000	0	19,000	19,000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			19,000	0	19,000	19,000	
1	Dự án xây dựng kè chống sạt trượt di tích lịch sử Đền Hích	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	19,000		19,000	19,000	
IV	Thể dục, thể thao			1,109,114	200,000	909,114	310,157	
a	Dự án hoàn thành trong năm 2026			535,992	200,000	335,992	52,676	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 04/11/2021; Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	535,992	200,000	335,992	52,676	
b	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			573,122	0	573,122	257,481	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 14/7/2021; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 18/4/2023; Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	260,000		260,000	44,343	
2	Xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao (nay là Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao) và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25/01/2024; Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	313,122		313,122	213,138	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
V	Bảo vệ môi trường			30,648	0	30,648	17,397	
	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			30,648	0	30,648	17,397	
1	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 03/7/2024; Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	30,648		30,648	17,397	
VI	Các hoạt động kinh tế			43,073,734	20,991,001	21,882,733	17,389,671	
*	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			12,123,897	4,753,345	7,370,552	7,130,265	
a	Dự án hoàn thành trong năm 2026			188,000	0	188,000	71,495	
1	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 31/3/2022; Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	188,000		188,000	71,495	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			641,373	0	641,373	519,261	
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Sông Công II)	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 03/7/2024; Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	33,812		33,812	22,680	
2	Mở rộng khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Tân Quang (khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 03/7/2024; Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	292,861		292,861	242,630	
3	Khu tái định cư khu công nghiệp Sông Công 2, xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 03/7/2024; Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	314,700		314,700	253,951	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			11,294,524	4,753,345	6,541,179	6,539,509	
1	Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên (Công trình: Xây dựng tuyến đê Hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huống)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 09/12/2025; Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	8,512,000	4,256,000	4,256,000	4,254,530	
2	Cải tạo, nâng cấp bờ kênh kết hợp làm đường giao thông tuyến kênh chính hồ Núi Cốc đoạn ĐT.267 - ĐT.266	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	822,345	497,345	325,000	324,800	
3	Kè chống sạt lở bờ sông Cầu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 31/3/2026	158,000		158,000	158,000	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Cải tạo, nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 15/4/2026	151,116		151,116	151,116	
5	Cắm mốc chỉ giới không gian thoát lũ, chứa lũ; mốc cảnh báo lũ; chỉ giới khu vực khu dân cư hiện có trước mắt được tồn tại khu vực có đê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/3/2026	12,585		12,585	12,585	
6	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 12/3/2026	696,180		696,180	696,180	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Khu tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phường Vạn Xuân (Khu số 2)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 12/3/2026	825,918		825,918	825,918	
8	Lập quy trình vận hành hồ chứa nước, xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác thủy lợi Thái Nguyên	Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 17/4/2026	79,000		79,000	79,000	
9	Dự án xây dựng kè bảo vệ chống sạt lở bờ sông, suối phía Bắc tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 15/4/2026	37,380		37,380	37,380	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
*	Giao thông			30,938,337	16,237,656	14,500,681	10,249,907	
a	Dự án hoàn thành trong năm 2026			11,488,196	7,261,228	4,226,968	1,570,144	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 11/4/2025; Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 11/12/2025	4,204,000	3,355,404	848,596	211,150	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021; Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 23/3/2025; Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	699,358	345,824	353,534	2,837	
3	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT.269B tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 17/02/2023; Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	222,765		222,765	6,122	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/4/2024; Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	137,908		137,908	86,925	
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 23/NQ-HĐND ngày 26/4/2024 Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	698,464	0	698,464	281,731	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Đường kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024; Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	291,055	0	291,055	92,968	
7	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/01/2024; Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024; Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2025	923,241	0	923,241	480,170	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/01/2024; Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	397,813	0	397,813	180,549	
9	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ QL3 - cầu Phiêng My, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn (Km0+00 - km1+45)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	75,782		75,782	51,384	
10	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2019; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2021;	3,837,809	3,560,000	277,809	176,308	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/8/2022; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/4/2024; Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 14/10/2020; Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 30/7/2023 Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 01/8/2024; Quyết định số 2161/QĐ-UBND					

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Dự án giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030			2,088,981	-	1,888,981	1,089,210	
1	Cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 09/11/2021; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 29/8/2022; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 26/4/2024; Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 15/5/2024; Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	1,528,400		1,528,400	913,417	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 16/7/2024; Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	210,581		210,581	120,264	
3	Xây dựng Cầu An Long và Đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	350,000		150,000	55,529	
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			17,361,160	8,976,428	8,384,732	7,590,553	
1	Dự án Xây dựng mới cầu Gia Bảy	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 05/12/2025; Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 20/01/2026	617,262		617,262	207,462	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Tuyến đường từ Ngã ba Na Oai đến Cụm công nghiệp Quang Sơn 1, Trường tiểu học Quang Sơn và Trường mầm non Quang Sơn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 04/11/2025; Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	99,711	0	99,711	99,211	
3	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2082/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	1,555,602		1,555,602	1,338,602	
4	Tuyến đường từ Quảng trường Vạn Xuân đi Đông Tam Đảo (Kết nối Tuyến đường Liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Phú Thọ)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	1,173,391		1,173,391	1,173,391	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 17	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 23/4/2026	1,948,958	1,615,000	333,958	333,768	
6	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 266 (ĐT.266)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 24/3/2026	122,513	0	122,513	122,463	
7	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 270 (đoạn từ nút giao Quang Trung - nút giao Tổ Hữu)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 23/01/2026	76,403	0	76,403	76,353	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.261 đoạn từ Km22+500 đến Km38+00, tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 26/03/2026	621,518	0	621,518	621,398	
9	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 23/4/2026	538,668	0	538,668	538,668	
10	Tuyến đường kết nối từ đường Bắc Sơn đi Khu du lịch hồ Núi Cốc (đoạn từ đường Bắc Sơn đến ngã ba Góc Mít và đường ĐT.270 đoạn từ Km8+090 - Km14+100)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 23/4/2026	1,251,784	1,001,428	250,356	250,196	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Chương trình hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030	Sở Xây dựng	Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10/12/2025; Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	1,916,350	1,280,000	636,350	523,790	
12	Tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang)			5,870,000	5,080,000	790,000	787,151	
13	Xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc (CT.07) vào phường Bắc Kạn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 03/4/2026	775,000		775,000	774,300	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Xây dựng các công trình vượt đòng tại các vị trí ngầm, tràn trên các tuyến đường tỉnh lộ khu vực phía Bắc tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 21/4/2026	660,000		660,000	659,800	
15	Xây dựng cầu Tân Kỳ, tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phía Bắc	Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	134,000		134,000	84,000	
*	Quy hoạch			11,500	0	11,500	9,500	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành năm 2026</i>			<i>11,500</i>	<i>-</i>	<i>11,500</i>	<i>9,500</i>	
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	11,500	0	11,500	9,500	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			719,452	0	719,452	309,713	
a	<i>Dự án hoàn thành trong năm 2026</i>			469,452	0	469,452	110,293	
1	Xây dựng trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	405,000		405,000	74,486	
2	Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chi cục trực thuộc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	64,452		64,452	35,807	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030</i>			250,000	0	250,000	199,420	
1	Dự án xây dựng Trường Chính trị tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	250,000		250,000	199,420	
VIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			288,920	0	46,370	40,384	
*	Đối ứng dự án ODA			288,920	-	46,370	40,384	
1	Dự án hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn	Ban Quản lý các dự án vốn nước ngoài	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 30/10/2024; Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	288,920		46,370	40,384	

TT	Danh mục dự án/chương trình	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án/Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn			
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
IX	Tiết kiệm 05% theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội			0	0	0	137,395	
X	Chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			0	0	0	1,090,160	

Phụ lục III**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TỈNH THÁI NGUYÊN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT***(Kèm theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Chủ dự án/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyet dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ			559,447	53,525	477,722	274,730	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			292,722	0	292,722	231,930	
a	Chuẩn bị đầu tư dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			0	0	0	1,000	
1	Trường Trung học phổ thông Dương Tự Minh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên					1,000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Chủ dự án/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyet dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030			292,722	0	292,722	230,930	
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học phổ thông số 2 Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	120,000		120,000	58,208	
2	Nhà lớp học Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	13,784		13,784	13,784	
3	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Yên Hân	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	25,000		25,000	25,000	
4	Nhà lớp học Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Phổ Yên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	19,671		19,671	19,671	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Chủ dự án/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyet dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Phú Lương	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	44,267		44,267	44,267	
6	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Bắc Kạn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	12,000		12,000	12,000	
7	Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Ba Bể	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	58,000		58,000	58,000	
II	Y tế, dân số và gia đình			266,725	53,525	185,000	40,550	
	Dự án hoàn thành trong năm 2026			266,725	53,525	185,000	40,550	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Chủ dự án/Đơn vị thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyet dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
					Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	Các Quyết định: số 3579/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, số 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2021, số 3034/QĐ-UBND ngày 30/11/2023, số 2101/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Các Nghị quyết: số 85/NQ- HĐND ngày 29/9/2023; số 114/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh	266,725	53,525	185,000	40,550	
III	Tiết kiệm 05% theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội						2,250	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>